

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

MỤC LỤC	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên độc lập	3
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	4
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	16

11/01/19

11/01/19

11/01/19

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008 Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012 Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013 Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014 Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014 Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017 Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	
Hội đồng Quản trị	Ông Brook Colin Taylor Ông Don Di Lam Bà Nguyễn Thị Thái Thuận Ông Ho An T	Chủ tịch Thành viên Thành viên kiêm Tổng Giám đốc Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Brook Colin Taylor	Chủ tịch
Hoạt động chính	Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.	
Trụ sở chính	Lầu 5, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phù hợp với Thông tư 87/2017/TT-BTC (“Thông tư 87”) ngày 15 tháng 8 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán; và
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện các tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở cho việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo từ trang 4 đến trang 26. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với Thông tư 87 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo (“Báo cáo”) của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này bao gồm: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu từ trang 4 đến trang 26.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành (“Thông tư 87”) quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tỷ lệ an toàn tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm được lập và trình bày không phù hợp với Thông tư 87 và và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8565
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Châu

Kiểm soát nội bộ



Đinh Gia Ninh

Người đại diện theo pháp luật


Brook Colin Taylor

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	100.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	2.653.846.199		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.653.846.199		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.873.898.506		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	2.579.137.150		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-		
14	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			145.760.728.054

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
B	Tài sản ngắn hạn	(1)	(2)	(3)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2.	Trả trước cho người bán		1.216.632.973	
3.	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
B	Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)	(1)	(2)	(3)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác (tiếp theo)			
6.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		5.375.068.450	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ			
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	Tổng			6.591.701.423

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
C	Tài sản dài hạn	(1)	(2)	(3)
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3.	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		19.674.841.905	
III	Bất động sản đầu tư		-	

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
C	Tài sản dài hạn (tiếp theo)	(1)	(2)	(3)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1.	Đầu tư vào công ty con		-	
2.	Vốn góp liên doanh		-	
3.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
4.	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		-	
5.	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		-	
6.	Đầu tư dài hạn khác		-	
7.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác			
1.	Chi phí trả trước dài hạn		295.074.120	
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		515.827.430	
3.	Ký cược, ký quỹ dài hạn		-	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6		-	
1C	Tổng			20.485.743.455
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C			118.683.283.176

Ghi chú: Các chỉ tiêu không áp dụng cho mục đích lập được bảng tính vốn khả dụng không được thể hiện số liệu.

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			-
1	Tiền mặt (VND)	0%	44.541.474.530	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	50.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	124.054.794	-
II	Trái phiếu Chính phủ			-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
III	Trái phiếu doanh nghiệp			-
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

<i>Các hạng mục đầu tư</i>		<i>Hệ số rủi ro</i>	<i>Quy mô rủi ro VND</i>	<i>Giá trị rủi ro VND</i>
		<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3) = (1) x (2)</i>
IV	Cổ phiếu			-
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			-
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết hủy giao dịch	50%	-	-
VII	Các tài sản khác			-
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18	Các tài sản đầu tư khác	80%	-	-
VIII	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)			-
A	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			-

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

B GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro VND						Tổng giá trị rủi ro VND	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	2.099.363.353	3.007.766.296	339.600.697	5.446.730.346
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							5.446.730.346	

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

B GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		%	VND	VND
II	Rủi ro quá thời hạn thanh toán			
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4.	Từ 60 ngày trở đi	100%	-	-
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				-

III. Rủi ro tăng thêm

	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		%	VND	VND
III	Rủi ro tăng thêm			
1.	ACB Sự Vạn Hạnh	30%	3.000.000.000	900.000.000
2.	Phải thu của VinaCapital Investment Management Ltd	30%	2.017.467.349	605.240.205
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				1.505.240.205
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)				6.951.970.551

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****II BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)****C GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 6 năm 2019	216.303.038.609
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	2.306.787.742
	1. Chi phí khấu hao	2.306.787.742
	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	213.996.250.867
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	53.499.062.717
V.	20% Vốn pháp định của Công ty	5.000.000.000
	C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV, V})	53.499.062.717
	D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)	60.451.033.268

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 26 là một phần cấu thành của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị: VND

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	6.951.970.551
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	53.499.062.717
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1 + 2 + 3)	60.451.033.268
5	Vốn khả dụng	118.683.283.176
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6 = 5/4)	196,33%


Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Đình Gia Ninh
Kiểm soát nội bộ



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp nhằm tăng vốn điều lệ lên 100.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 111 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 113 nhân viên).

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth và Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường.

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017
Vốn điều lệ	683.710.409.972 đồng	367.989.096.253 đồng	79.363.078.838 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	225.910.087.459 đồng	605.658.480.520 đồng	201.704.516.761 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	382.094.116.741 đồng	824.612.272.177 đồng	183.655.348.773 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

2 CƠ SỞ VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO

2.1 Văn bản pháp quy và các diễn giải được áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các diễn giải được Công ty áp dụng trong một số trường hợp đặc thù không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 87. Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư 87 chưa có hướng dẫn cụ thể, Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu “Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản” (Chỉ tiêu h, Khoản 2, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư 87)

Chỉ tiêu này bao gồm số dư các khoản dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền” (Chỉ tiêu d, Khoản 2, Điều 9 – Giá trị rủi ro thị trường, Thông tư 87)

Chỉ tiêu này bao gồm số dư các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản này được xác định giá trị rủi ro thanh toán theo công thức quy định trong Thông tư 87.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày” (Chỉ tiêu b, Khoản 2, Điều 6 – Các khoản giảm trừ khỏi vốn khả dụng của công ty quản lý quỹ, Thông tư 87)

Chỉ tiêu này không bao gồm cả các khoản lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc chứng chỉ tiền gửi có thời hạn thu hồi trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo. Các khoản lãi dự thu này được bao gồm trong giá trị của tiền gửi kỳ hạn để xác định giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán theo công thức quy định trong Phụ lục 1, Thông tư 87. Do vậy, khoản lãi dự thu này không được xem là khoản giảm trừ vốn khả dụng.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu” (Chỉ tiêu g và h, Khoản 1, Điều 10 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 87)

Chỉ tiêu này bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán và các khoản mục này được xác định giá trị rủi ro thanh toán theo công thức quy định trong Thông tư 87.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 87 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Theo Thông tư 87, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, bao gồm:

- a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có), không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có);
- b) Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- c) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- d) Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);
- e) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- f) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- g) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- h) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- i) Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- j) Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- k) Các khoản giảm trừ theo quy định tại mục 3.2.1;
- l) Các khoản tăng thêm theo quy định tại mục 3.2.2;
- m) Vốn khác (nếu có).

3.2.1 Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của tổ chức kinh doanh chứng khoán là công ty quản lý quỹ được điều chỉnh giảm trừ bởi các khoản mục sau:

- a) Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, không bao gồm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo Thông tư 87;

Nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng, bao gồm:

- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm: (i) công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chức kinh doanh chứng khoán và (ii) công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
 - Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.
- b) Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn, không bao gồm (i) các tài sản thuộc nhóm phải xác định rủi ro thị trường và (ii) nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng và (iii) các khoản dự phòng đã lập cho các chỉ tiêu này;
 - c) Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

3.2.1 Các khoản giảm trừ (tiếp theo)

- d) Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng tại các điểm nêu trên. Trường hợp tổ chức kiểm toán xác nhận là đã hết ngoại trừ thì tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải trừ đi khoản này.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị thị trường của tài sản đó xác định theo Thông tư 87, (ii) giá trị sổ sách và (iii) giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của (i) giá trị tài sản bảo đảm xác định theo Thông tư 87 và (ii) giá trị sổ sách.

Theo Thông tư 87, tổ chức kinh doanh chứng khoán không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

3.2.2 Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh tăng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu, bởi giá trị của các khoản mục sau:

- a) Toàn bộ phần giá trị tăng thêm so với giá thị trường xác định theo Thông tư 87 của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, ngoại trừ nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng nêu tại mục 3.2.1;
- b) Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu thuộc một trong hai nhóm sau và thỏa mãn tất cả các điều kiện liệt kê dưới đây:

- Trái phiếu chuyển đổi (trừ cấu phần vốn đã được tính vào vốn khả dụng), cổ phiếu ưu đãi có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm; hoặc
- Công cụ nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác và có kỳ hạn ban đầu tối thiểu mười (10) năm;

Các điều kiện để các khoản nợ được xem là có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của Thông tư 87;
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- Trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
- Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh một (1) lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
- Khoản nợ đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định của Thông tư 87.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

3.2.2 Các khoản tăng thêm (tiếp theo)

Khi xác định giá trị các khoản tăng thêm vào vốn khả dụng từ các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu này, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải tính giảm dần theo nguyên tắc sau:

- Trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, tổ chức kinh doanh chứng khoán khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm;
- Trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, tổ chức kinh doanh chứng khoán khấu trừ tiếp 25% giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ 20% giá trị ban đầu.

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường của công ty quản lý quỹ là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

Cổ phiếu quỹ;

- Nhóm chứng khoán bị loại khỏi vốn khả dụng nêu tại mục 3.2.1;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng tương lai;
- Hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 87.

3.3.2 Giá tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng Đồng Việt Nam là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá mua; mệnh giá; giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); giá mua cộng lãi lũy kế; giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

Giá trị của cổ phiếu của tổ chức kinh doanh chứng khoán đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua; giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan đến tổ chức kinh doanh chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá từ các báo giá; giá của kỳ báo cáo gần nhất; giá trị sổ sách; giá mua; giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua/giá trị vốn góp; giá theo quy định nội bộ của Công ty.

d. Quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro.

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể các chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn quy định trong Thông tư 87.

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương.	0%
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD, hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của của tổ chức kinh doanh chứng khoán.	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân khác.	8%

3.4.2 Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định trong Thông tư 87 như sau:

	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
(2)	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
(3)	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
(4)	Từ 60 ngày trở đi	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.3 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại được xác định như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị của hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định như sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.4 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản được giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

3.4.5 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.6 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ rỗng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do nguyên nhân khác quan khác.


Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí khấu hao dự phòng, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.



4 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.


Nguyễn Xuân Châu
Kê toán trưởng


Đinh Gia Ninh
Kiểm soát nội bộ



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật